

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo quyết định số 243/QĐ-CĐCN ngày 19 tháng 6 năm 2020
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên)*

Tên ngành, nghề đào tạo: Công nghệ May và thời trang

Mã ngành, nghề: 5540204

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 1,5 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ thuộc lĩnh vực ngành, nghề May thời trang, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ trung cấp nghề May thời trang; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp thuộc lĩnh vực ngành, nghề May thời trang; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế về lĩnh vực May thời trang; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động thuộc lĩnh vực May thời trang; sau khi hoàn thành khóa học người học có khả năng tìm việc làm trong lĩnh vực May thời trang, thành lập được cơ sở sản xuất, kinh doanh và dịch vụ về lĩnh vực May thời trang, hoặc học lên trình độ cao hơn trong lĩnh vực May thời trang đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

1.2.1. Kiến thức chung:

Đào tạo trình độ Trung cấp nghề thuộc lĩnh vực ngành, nghề May thời trang để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp nghề thuộc lĩnh vực ngành, nghề May thời trang và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề May thời trang; có khả năng sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại thuộc lĩnh vực ngành, nghề May thời trang hoặc sản phẩm của cách mạng công nghệ 4.0 vào công việc được đảm nhận, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc được giao và được cụ thể như sau:

1.2.1.1. Chính trị, đạo đức:

*** Nhận thức**

Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lênin, Hiến pháp, Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Có hiểu biết về đường lối phát triển kinh tế của Đảng, thành tựu và định hướng phát triển công nghiệp của địa phương, khu vực, vùng miền.

*** Đạo đức - tác phong**

Trung thành với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt nam Xã hội chủ nghĩa. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ của người công dân; sống và làm việc theo Hiến pháp - Pháp luật.

Yêu nghề, có ý thức cộng đồng và tác phong làm việc của một công dân, có sống lành mạnh phù hợp với phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa dân tộc. Luôn có ý thức học tập, rèn luyện để nâng cao trình độ đáp ứng nhu cầu của công việc.

1.2.1.2. Thể chất và Quốc phòng

* Thể chất

Có đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong điều kiện năng động của các xí nghiệp công nghiệp. Sức khỏe đạt yêu cầu theo phân loại của Bộ Y tế.

Có hiểu biết về các phương pháp rèn luyện thể chất, ý thức xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

* Quốc phòng

Hiểu biết những kiến thức, kỹ năng cơ bản cần thiết trong chương trình giáo dục quốc phòng.

Có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần cảnh giác cách mạng, sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc.

1.2.2. Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

- Kiến thức:

- + Trình bày được kiến thức của các môn cơ sở ngành như: vẽ kỹ thuật, an toàn lao động để thực hiện các nhiệm vụ cơ bản của nghề may thời trang

- + Phân biệt được tính chất, phạm vi ứng dụng và lựa chọn phương pháp gia công phù hợp kiểu sản phẩm và loại nguyên vật liệu may.

- + Hiểu được nguyên lý, tính năng, tác dụng các loại thiết bị chủ yếu trang bị trên dây chuyền may công nghiệp.

- + Trình bày được phương pháp thiết kế, phương pháp may các kiểu áo sơ mi, quần âu, váy thời trang và áo Jacket, áo khoác nữ một lớp.

- + Hiểu được phương pháp xây dựng quy trình công nghệ sản xuất các loại sản phẩm áo sơ mi, quần âu, váy thời trang và áo Jacket, áo khoác nữ một lớp.

- + Đọc, hiểu các tài liệu kỹ thuật thông dụng chuyên ngành may.

- Kỹ năng:

- + Lựa chọn vật liệu may phù hợp với kiểu dáng sản phẩm và hợp thời trang.

- + Sử dụng thành thạo và bảo quản một số thiết bị máy móc thông dụng trên dây chuyền may công nghiệp.

- + Thiết kế, xây dựng các loại mẫu công nghiệp phục vụ quá trình may sản phẩm.

- + Cắt và may được các kiểu quần âu, áo sơ mi, váy, áo khoác ngoài đảm bảo kỹ thuật và hợp thời trang.

- + Xây dựng được quy trình công nghệ lắp ráp các loại sản phẩm may.

- + Tham gia quản lý và điều hành dây chuyền may công nghiệp, có khả năng sáng tạo và ứng dụng kỹ thuật công nghệ vào các công đoạn may sản phẩm
- + Thực hiện được các biện pháp an toàn lao động.
- Mức tự chủ và chịu trách nhiệm:
 - + Làm được các công đoạn sản xuất trên dây chuyền may công nghiệp đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
 - + Tự thiết kế được các mẫu công nghiệp của phòng kỹ thuật phục vụ quá trình sản xuất
 - + Thiết kế, điều hành dây chuyền may công nghiệp trong các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm ngành may

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

- Làm việc trong các cơ sở sản xuất may: Nhà máy, các công ty, Công ty liên doanh, công ty TNHH.
- Mở hiệu may thời trang, thiết kế mẫu công nghiệp.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 21
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 1530 giờ
- Khối lượng các môn học chung /đại cương: 255 giờ (17 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở: 240 giờ (14 tín chỉ)
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1035 giờ (38 tín chỉ)
- Khối lượng lý thuyết: 460 giờ (tính cả giờ kiểm tra); Thực hành, thực tập, thí nghiệm, thảo luận: 1070 giờ (tính cả giờ kiểm tra). Đạt tỷ lệ giữa lý thuyết/thực hành là: 30,52(%)
- Thời gian khóa học: 1,5 năm

3. Nội dung chương trình:

Mã MH, MĐ	Tên môn học, mô đun tự chọn	Số tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
I	Các môn học chung	17	255	94	148	13
MH 01	Chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Tin học	3	45	15	29	1
MH 04	Tiếng Anh	6	90	30	56	4
MH 05	Giáo dục thể chất	2	30	4	24	2

MH 06	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	45	21	21	3
II	Các môn học, mô đun đào tạo nghề bắt buộc	52	1275	343	884	48
II.1	Các môn học, mô đun kỹ thuật cơ sở	14	240	166	59	15
MH 07	Vẽ kỹ thuật nghề may	2	45	29	13	3
MH 08	Cơ sở thiết kế trang phục	2	45	30	12	3
MH 09	Vật liệu may	2	30	28	0	2
MH 10	Nhân trắc học	3	45	25	18	2
MH 11	Thiết bị may	3	45	30	12	3
MH 12	An toàn lao động nghề may	2	30	24	4	2
II.2	Các môn học, mô đun chuyên môn nghề	38	1035	177	825	33
MH 13	Công nghệ sản xuất nghề may	4	75	42	30	3
MĐ 14	Thiết kế trang phục 1	4	90	30	57	3
MĐ 15	May áo sơ mi nam, nữ	6	180	18	158	4
MĐ 16	May quần âu nam, nữ	5	150	13	133	4
MĐ 17	Thiết kế trang phục 2	4	60	18	39	3
MĐ 18	May áo jacket nam	5	150	15	131	4
MĐ 19	May trang phục học đường	4	90	6	80	4
MĐ 20	Thiết kế mẫu may công nghiệp	3	60	30	26	4
MĐ 21	Thực tập tốt nghiệp	4	180	5	170	5
Tổng		68	1530	437	1031	62

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Trong một học kỳ bố trí 20 đến 22 tuần dành cho học tập, trong đó: Một học kỳ bố trí giảng dạy không quá 8 học phần (môn học) với số tín chỉ không quá 20 tín chỉ. Mỗi tín chỉ được tính bằng: 15 lý thuyết; 30 - 40 giờ thảo luận, thí nghiệm, thực hành; 45 giờ thực tập tại cơ sở (nhà máy, xí nghiệp).

- Thời gian học lý thuyết, thực hành được thực hiện một ngày không quá 8 giờ, một tuần không quá 40 giờ; Thời gian chuẩn bị cá nhân cho các giờ học lý thuyết và

thực tập được tính ngoài quỹ thời gian thực học trong chương trình đào tạo. Học thực hành theo ca, mỗi ca từ 15 - 25 sinh viên/01 xưởng/01 giáo viên.

- Căn cứ kế hoạch đào tạo hàng năm, nhà trường sẽ bố trí thời gian cho người học được tham gia hoạt động ngoại khóa theo hình thức đi trải nghiệm thực tế tại các nhà máy xí nghiệp. Quỹ thời gian trải nghiệm thực tế sẽ tính vào thời gian dự trữ của khóa học (04 tuần/1 khóa học) và thời gian nghỉ hè (10 tuần/1 khóa học 2 năm) đảm bảo đúng quy định.

4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học đã được xác định và có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình đào tạo và chương trình môn học (Tài Phụ lục 02,03).

Ngày tháng năm 2019

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. Nguyễn Thị Việt Hương

ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Dương Thị Hồng Duyên	Thạc sĩ chủ nghĩa XNKH	NVSP		Giáo dục chính trị
2	Phan Thanh Huyền	Thạc sĩ Luật	NVSP		Pháp luật
3	Phạm Thị Thanh Hương	Thạc sĩ tin học	NVSP		Tin học
4	Nguyễn Thị Huệ	Đại học sư phạm Tiếng Anh	NVSP		Tiếng Anh
5	Nguyễn Văn Tuệ	Thạc sĩ Giáo dục thể chất	NVSP		Giáo dục thể chất Giáo dục quốc phòng và an ninh
6	Lê Thị Huế	Thạc sĩ SPKT	NVSP		Vẽ kỹ thuật ngành may
7	Vũ Thị Nhâm	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Cơ sở thiết kế trang phục
8	Phạm Văn Nam	Đại học KT may và thời trang	NVSP		Vật liệu may
9	Vũ Thị Nhâm	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Nhân trắc học
10	Tổng Thị Thanh Hương	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP		Thiết bị may
11	Phạm Thị Giới	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	An toàn lao động nghề may
12	Cao Thị Bền	Đại học CN may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Công nghệ sản xuất nghề may
13	Cao Thị Bền	Đại học CN may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Thiết kế trang phục 1
14	Phạm Thị Giới	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	May áo sơ mi nam, nữ
15	Cao Thị Bền	Đại học CN may và thời trang	NVSP	KNNQG3	May quần âu nam, nữ

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
16	Vũ Thị Nhâm	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Thiết kế trang phục 2
17	Phạm Thị Giới	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	May áo jacket nam
18	Vũ Thị Nhâm	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP	KNNQG3	Thiết kế mẫu may công nghiệp
19	Tổng Thị Thanh Hương	Đại học SPKT may và thời trang	NVSP		May trang phục học đường

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC THIẾT BỊ ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG NGHỆ MAY

(Ban hành làm theo quyết định số 224 /QĐ – CNCN ngày 30 tháng 06 năm 2021
của hiệu trưởng CĐCNTN)

STT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Yêu cầu sơ phạm	Yêu cầu kỹ thuật
I. Phòng Kỹ thuật cơ sở					
1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu	Bộ	01		Cường độ sáng tối thiểu ≥ 2500 Ansi lumens. Kích thước phóng chiếu tối thiểu $\geq (1800 \times 1800)$ mm
3	Tủ đựng tài liệu (Tủ dụng cụ)	Chiếc	02	Dùng để lưu tài liệu, giáo trình, học liệu	Kích thước tối thiểu $\geq (900 \times 600 \times 1800)$ mm
4	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	01	Dùng để làm giáo cụ trực quan, hướng dẫn vẽ, thiết kế dây chuyền.	
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước dây	Chiếc	01		Dài tối thiểu ≥ 1500 mm (có 2 đơn vị tính ở 2 mặt dây: cm; inch)
	Thước nhựa mềm	Chiếc	01		Dài tối thiểu ≥ 200 mm, tối đa ≤ 300 mm, dẹt đơn vị tính (cm; inch)
	Thước nhựa kỹ thuật	Chiếc	01		Dài tối thiểu ≥ 500 mm, có chia đơn vị tính cm, inch
	Thước nhựa cứng	Chiếc	01		Dài tối thiểu ≥ 1000 mm
	Thước cong kỹ thuật	Chiếc	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Bút chì kim 2B	Chiếc	01		Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	01		
	Tẩy chì	Chiếc	01		
	Dao gọt bút chì	Chiếc	01		
5	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01	Dùng để giới thiệu cách bấm giờ.	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
6	Bình phòng cháy chữa cháy	Chiếc	01	Dùng để giới thiệu trực quan về phòng cháy chữa cháy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm

7	CD các bài nghe tiếng anh	Bộ	01	Sử dụng cho quá trình luyện nghe tiếng anh	Âm thanh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất.
8	Video các hình ảnh, hội thoại tiếng anh	Bộ	01	Sử dụng cho quá trình luyện nghe, giao tiếp tiếng anh	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng. Có bản quyền của nhà sản xuất.
9	Video các hình ảnh, hội thoại, kỹ năng làm việc nhóm	Bộ	01	Sử dụng cho quá trình giao tiếp, làm việc trong nhóm	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung
10	Video về an toàn lao động và 5S trong ngành may	Bộ	01	Sử dụng để hướng dẫn thực hiện an toàn lao động và 5S trong ngành may	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung
11	Video chuyên ngành	Bộ	01	Sử dụng để làm giáo cụ trực quan	Hình ảnh, âm thanh rõ ràng, đúng nội dung theo yêu cầu cụ thể của trường
12	Mẫu vải dệt thoi các kiểu dệt	Bộ	01	Dùng để làm mô hình trực quan giới thiệu các loại vải	Mẫu vải thông dụng trên thị trường
13	Mẫu vải dệt kim các kiểu dệt	Bộ	01		
14	Bộ mẫu ráp cỡ trung bình của các loại: sản phẩm áo sơ mi, quần âu, váy, áo jacket	Bộ	01	Dùng để làm mô hình trực quan hướng dẫn nháy mẫu	Đúng theo yêu cầu kỹ thuật của từng loại sản phẩm cụ thể
15	Tài liệu kỹ thuật, sản phẩm mẫu mã hàng	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn phương pháp nghiên cứu tài liệu mã hàng	Đúng theo yêu cầu mã hàng cụ thể
16	Tài liệu 5S	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn nghiên cứu thực hiện 5S trong sản xuất.	Đúng yêu cầu kỹ thuật về 5S trong sản xuất
17	Bộ sản phẩm mẫu: áo sơ mi, váy, áo jacket, quần âu	Bộ	01	Dùng để làm giáo cụ trực quan hướng dẫn cho sinh viên	Sản phẩm mẫu đảm bảo yêu cầu về mỹ thuật và kỹ thuật
18	Chi tiết bán thành phẩm đã ép mex	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn kiểm tra chất lượng ép mex	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng
19	Bộ mẫu trực quan các chi tiết đã được là	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn kiểm tra chất lượng	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng

II. Phòng Thực hành máy vi tính

1	Máy vi tính	Bộ	19	Sử dụng để trình chiếu minh họa cho các bài giảng và cài đặt phần mềm ứng dụng	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm (đã được cài đặt hệ điều hành)
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		- Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens

					- Kích thước phòng ≥ 1800mm x 1800 mm
3	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office	Bộ	01	Dùng để giảng dạy và thực hành kỹ năng sử dụng máy tính	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua cài được cho 19 máy tính
4	Bộ phần mềm phòng chữ tiếng Việt	Bộ	01	Dùng để giảng dạy và thực hành kỹ năng soạn thảo văn bản	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm
5	Phần mềm diệt virus	Bộ	01	Dùng để giảng dạy và thực hành kỹ năng phòng ngừa và diệt virus máy tính	Phiên bản thông dụng tại thời điểm mua sắm
6	Scanner	Chiếc	01	Dùng để scan tài liệu phục vụ giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
7	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	Dùng để lưu trữ các nội dung, video, âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
8	Máy in	Chiếc	01	Dùng để in các tài liệu	Máy in khổ A4, đen trắng; loại có thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
9	Phần mềm vẽ kỹ thuật	Bộ	01	Dùng để phục vụ quá trình hướng dẫn và vẽ các bản vẽ kỹ thuật, bản vẽ chuyên ngành	Phần mềm thông dụng, phiên bản phù hợp tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy tính
10	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Bộ	01	Dùng để làm mẫu phục vụ cho quá trình thực hành làm văn bản chuyên ngành	Đầy đủ các nội dung và yêu cầu của một bộ tài liệu kỹ thuật mã hàng chuyên ngành

III. Phòng ngoại ngữ

1	Bàn điều khiển	Chiếc	01	Sử dụng để quản lý trong quá trình dạy và học.	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
2	Khối điều khiển trung tâm	Chiếc	01	Sử dụng để quản lý trong quá trình dạy và học.	Có khả năng mở rộng kết nối.

3	Phần mềm điều khiển (LAB)	Bộ	01	Sử dụng để quản lý trong quá trình dạy và học.	Quản lý, giám sát hoạt động hệ thống và điều khiển. Thảo luận được 2 chiều.
4	Máy chiếu (Projector)	Chiếc	01	Sử dụng để trình chiếu, minh họa cho các bài giảng.	Cường độ sáng ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phòng chiếu: $\geq 1800\text{mm} \times 1800\text{mm}$.
5	Máy vi tính	Bộ	01	Cài đặt, sử dụng các phần mềm.	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm; có khả năng đọc được đĩa quang học.
6	Tai nghe	Bộ	40	Sử dụng để hướng dẫn thực hành nghe	Loại có micro gắn kèm; thông số kỹ thuật thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
7	Scanner	Chiếc	01	Sử dụng để scan tài liệu phục vụ giảng dạy	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
8	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	Chiếc	01	Sử dụng để lưu trữ các nội dung, video, âm thanh	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm.
9	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Bộ	19	Dùng để cho sinh viên ứng dụng vốn từ vựng và ngữ pháp vào dịch tài liệu thực tế của doanh nghiệp	Đúng theo yêu cầu mã hàng thực tế
10	Sản phẩm quần áo	Chiếc	01	Dùng để làm dụng cụ trực quan cho sinh viên luyện tập Tiếng Anh chuyên ngành may	Sản phẩm mẫu đảm bảo yêu cầu về mỹ thuật và kỹ thuật
11	Sản phẩm quần áo	Chiếc	01	Dùng để làm dụng cụ trực quan cho sinh viên luyện tập Tiếng Anh chuyên ngành may	Sản phẩm mẫu đảm bảo yêu cầu về mỹ thuật và kỹ thuật
12	Sản phẩm áo sơ mi	Chiếc	01		
13	Sản phẩm áo jacket	Chiếc	01		

IV. Phòng Tin học ứng dụng ngành may

1	Máy tính	Bộ	06	Dùng để giảng dạy và học tập các nội dung thiết kế, nháy mẫu, giác sơ đồ trên máy tính	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm.
2	Máy chiếu (projector)	Bộ	01	Dùng trình chiếu các bài giảng, bài báo cáo	Cường độ sáng tối thiểu ≥ 2500 Ansi lument Kích thước phòng chiếu

3	Hệ thống mạng LAN, Wifi	Bộ	01	Dùng để kết nối giữa các máy tính với máy chủ.	Loại có tốc độ đường truyền tối thiểu > 100.0 Mbps
4	Bảng số hóa	Bộ	01	Dùng để nhập các chi tiết mẫu BTP (nếu có) của mã hàng phục vụ cho quá trình nhảy mẫu, giác sơ đồ	Đồng bộ với phần mềm thiết kế, nhảy mẫu, giác sơ đồ
5	Máy cắt mẫu rập (thực tập tại doanh nghiệp)	Bộ	01	Dùng để cắt các chi tiết mẫu phục vụ quá trình sản xuất	Loại thông dụng, khổ tối thiểu ≥ 1600 mm, tốc độ in $80 \text{ m}^2/\text{h}$
6	Máy in sơ đồ mẫu	Bộ	01	Dùng để in các loại sơ đồ, mẫu phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập	Loại 1800 mm; tốc độ cao từ $(80 \div 120) \text{ m}^2$; độ phân giải $(150 \div 600) \text{ DPI}$
7	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	01	Lưu tài liệu, giáo trình, học liệu	Kích thước tối thiểu $\geq (900 \times 600 \times 1800) \text{ mm}$
8	Kéo cắt giấy	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn cắt các sơ đồ sau khi in xong	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
9	Dao dọc giấy	Chiếc	01		
10	Phần mềm thiết kế mẫu, nhảy mẫu, giác sơ đồ	Bộ	01	Dùng để giảng dạy và học tập thiết kế mẫu, nhảy mẫu, giác sơ đồ trên máy tính	Phần mềm thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm, cài đặt cho 19 máy tính
11	Tài liệu kỹ thuật mã hàng	Bộ	05	Dùng để phục vụ cho quá trình giảng dạy, kiểm tra, đối chiếu các thông tin, yêu cầu mã hàng với các mẫu thiết kế, nhảy mẫu,	Bộ tài liệu có đủ các thông tin về đặc điểm hình dáng, thông số, yêu cầu kỹ thuật của từng sản phẩm cụ thể
12	Bộ mẫu bán thành phẩm áo sơ mi, quần âu, váy, jacket	Bộ	03	Dùng để phục vụ cho quá trình giảng dạy và học tập thiết kế, nhảy mẫu	Đầy đủ các chi tiết mẫu đại diện của từng loại sản phẩm
13	Manacanh bán thân trên nam, nữ	Cái	06	Dùng để hướng dẫn mặc thử mẫu sản phẩm	Kích thước đúng thông số theo cỡ chuẩn
14	Máy thừa khuy đầu tròn	Cái	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, thừa, đầu tròn trên sản phẩm may	Tốc độ > 3600 mũi/phút, Số mũi/ khuyết: từ 54 + 370 mũi
15	Máy may 1 kim điện tử	Cái	11	Thực hành may áo sơ mi, quần âu, áo Jacket	Tốc độ may > 4000 mũi/phút

16	Máy cuốn ống	Cái	01	Sử dụng thực hành may các đường cuốn trên sản phẩm	Tốc độ may >5000 mũi/phút
17	Máy ép mex cân bằng tự động	Cái	01	Dùng để kiểm tra độ co, độ kết dính của mex với vải	Điện áp 3PH/380, công suất nhiệt nóng 23 kw, áp lực khí nén 6Mpa, chiều rộng băng ép 1050mm, kích cỡ (4625x1200x1240) mm
18	Máy vắt gấu(lên lai)	Cái	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, vắt gấu quần, áo, váy	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2200 vòng/phút
19	Máy cắt dây tay	Cái	01	Dùng để cắt các chi tiết phục vụ học tập	2,800 rpm
20	Máy cắt đầu bàn	Cái	01	Dùng để cắt xén đầu bàn vải khi trải vải	Tốc độ cắt 2,400 rpm
21	Bàn là hơi	Bộ	01	Sử dụng là hoàn thiện sản phẩm	Điện áp xoay chiều : 220V; CS 2000 độ C
22	Máy cắt vòng	Cái	01	Dùng để cắt vải mex	
23	Máy đính bộ điện tử	Cái	01	Sử dụng đính bộ áo sơ mi, quần âu, áo Jacket nam, nữ	Tốc độ may >1800 mũi/phút Số mũi may: từ 28 đến 42 mũi / bộ Chiều rộng bộ: 1.5 + 3mm Chiều dài bộ: 8 + 16 mm

V. Phòng Thí nghiệm vật liệu may

1	Kính soi mật độ vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để soi mật độ vải	Độ phóng đại từ (10÷20)X
2	Kính hiển vi quang học	Chiếc	01	Dùng để xác định nguyên liệu dệt	Độ phóng đại từ (500 ÷ 1500) lần
3	Máy đo độ xoắn sợi chỉ (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn kiểm tra số vòng xoắn chỉ	Chiều dài mẫu từ (1"÷20") (điều chỉnh)
4	Máy kéo đứt vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để hướng dẫn kiểm tra độ bền, độ giãn của vải	Khoảng cách kẹp từ (25 ÷ 250) mm, tốc độ kéo từ (5 ÷ 500) mm, chiều rộng kẹp tối thiểu $\geq$ 55mm.
5	Cân điện tử	Chiếc	01	Dùng để cân trọng lượng	Trọng lượng tối đa 500g; Độ chính xác 0,01g
6	Tủ sấy	Chiếc	01	Dùng để sấy khô mẫu thí nghiệm	Nguồn điện AC220V, công suất sấy tối thiểu 2600W; Điều chỉnh nhiệt từ (50 ÷ 200) ⁰ C

7	Máy kiểm tra tính cháy của vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Kiểm tra khả năng chịu nhiệt của vải	Phạm vi thời gian cháy: (0-999,9)s. Thời gian kết thúc : 15s
8	Máy kiểm tra độ vón kết và mài mòn bề mặt vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra độ mài mòn, vón kết của bề mặt vải	Đường kính đầu mài từ ϕ (60÷120)mm
9	Máy đo độ thấm thấu nước bề mặt vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra khả năng thấm thấu chất lỏng của các mẫu vải	Thang đo lực từ (0,05÷4,5)kgf/cm ² , (500÷5000)mmH ₂ O Tốc độ gia nhiệt từ (0,05÷4,5)kgf/cm ² / phút
10	Thiết bị kiểm tra độ rũ của vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra độ mềm mại của vải	Nguồn sáng tối thiểu $\geq$ 1000 W bóng Halogen Tube. Kích thước bộ đỡ mẫu tối thiểu $\geq$ (125 x 60)mm.
11	Máy giặt mẫu	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra độ co khi giặt	Máy cửa ngang, khối lượng giặt tối thiểu $\geq$ 8 Kg, Tốc độ vắt từ (800÷1200) v/phút
12	Thiết bị kiểm tra độ thoát khí của vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra khả năng thông thoáng vải	Áp lực nén từ (50 ÷ 500) Pa. - Lưu lượng khí từ (0,5 ÷ 10000) mm/s.
13	Máy kiểm vải (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra chất lượng vải, đo chiều dài vải	Tốc độ tối đa <150 m/phút
14	Tủ soi mẫu (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để soi màu nguyên phụ liệu	Nguồn ánh sáng: D65, TL84, F, UV.
15	Máy ép mex	Chiếc	01	Dùng để ép mex với vải	Điện áp 3PH/380, công suất nhiệt nóng 23 kw, áp lực khí nén 6Mpa, chiều rộng băng ép 1050mm, kích cỡ (4625x1200x1240) mm
16	Máy kiểm tra độ bền cúc (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để kiểm tra chất lượng cúc khi dập, đồng thời điều chỉnh lực nén cho phù hợp với từng loại sản phẩm	Tốc độ tối thiểu $\geq$ 1800 vòng/ phút, kiểu cúc: 2, 4 lỗ
17	Bàn kiểm phụ liệu	Chiếc	02	Dùng để chứa phụ liệu khi kiểm	Kích thước tối thiểu (1600x1200x1100)m m.
18	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	01	Dùng để lưu tài liệu, giáo trình, học liệu	Kích thước tối thiểu $\geq$ (900x600x1800)mm

19	Kéo cắt vải	Chiếc	03	Dùng để cắt mẫu vải	Loại thông dụng trên thị trường
20	Thước đo độ dài	Chiếc	09	Dùng để đo chiều dài mẫu	Thước kim loại từ (300÷1000)mm,
21	Dao cắt mẫu	Chiếc	01	Dùng để cắt mẫu xác định trọng lượng vải	Số lượng dao cắt tối thiểu 6 dao
22	Bảng so màu	Chiếc	01	Dùng để so sánh ánh màu	Theo tiêu chuẩn
23	Thước đo độ dày vải	Chiếc	03	Dùng để kiểm tra độ dày vải	Độ chính xác tối thiểu 0,05mm
24	Bộ mẫu xơ thí nghiệm	Bộ	01	Dùng để làm dụng cụ trực quan hướng dẫn cho sinh viên làm thí nghiệm	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu
25	Bộ mẫu vải	Bộ	01	Dùng để làm dụng cụ trực quan hướng dẫn cho sinh viên làm thí nghiệm	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Vải dệt thoi các kiểu dệt	m ²	01		
	Vải dệt kim các kiểu dệt	m ²	01		
26	Bộ mẫu phụ liệu may	Bộ	01	Dùng để làm dụng cụ trực quan hướng dẫn cho sinh viên làm thí nghiệm	Chất liệu phù hợp, có đủ các chủng loại, số lượng mỗi loại theo đúng yêu cầu
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Chỉ may	Bộ	01		
	Cúc các loại	Bộ	01		
	Khóa các loại	Bộ	01		
	Mex, mũnng các loại	m ²	01		
	Xốp dựng các loại (không keo)	m ²	01		
	Bông trần theo độ dày	m ²	01		
	Oze, đệm nhựa các loại	Bộ	01		
	Chuông, chốt các loại	Bộ	01		
	Chun các loại theo chiều rộng	m	09		
	Dây viền, dây trang trí các loại	m	09		
	Nhãn chính, trang trí, nhãn treo các loại	Bộ	01		
	Nơ cổ, vòng cổ áo sơ mi các loại	Bộ	01		

	Bìa lưng, giấy chống ẩm các loại	Bộ	01		
	Ghim áo sơ mi, jacket các loại	Bộ	01		
	Dạ nhựa, dây treo thẻ bài các loại	Bộ	01		
	Thùng carton các loại (1 lớp, 3 lớp, 5 lớp)	Bộ	01		
27	Máy may 1 kim điện tử	Cái	18	Thực hành may áo sơ mi, quần âu, áo Jacket	Tốc độ may > 4000 mũi/phút
28	Máy vắt sổ 3 kim 6 chi	Cái	3	Dùng để vắt sổ áo sơ mi, quần âu, nam, nữ	Tốc độ may > 5000 mũi/phút
29	Máy thừa khuy đầu tròn	Cái	1	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, thừa, đầu tròn trên sản phẩm may	Tốc độ > 3600 mũi/ phút, Số mũi/ khuyết: từ 54 + 370 mũi
30	Máy đính cúc	Cái	1	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, đính cúc trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 1800 vòng/ phút
31	Máy chân đê	Cái	2	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may bộ phận trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 4000 mũi/phút
32	Máy trần chun	Cái	1		Tốc độ may: 3,000 rpm
33	Máy cắt dây tay	Cái	1	Dùng để cắt các chi tiết phục vụ học tập	Tốc độ cắt: 2,800 rpm
34	Máy cắt đầu bàn	Cái	1	Dùng để cắt xén đầu bàn vải khi trải vải	Tốc độ cắt 2,400 rpm
35	Máy lộn cổ	Cái	1	Dùng để lộn các loại cổ áo	
36	Bàn là hơi, nhiệt	Bộ	1	Sử dụng để là chi tiết, đường may	Công suất tối thiểu $\geq$ 1500W, trọng lượng: từ (1300 ÷ 1800) g
37	Máy dập cúc	Cái	1	Dùng để dập cúc trên sản phẩm	Công suất động cơ 0.25kw, tốc độ 1400v/phút
38	Máy may đột một mặt 1	Cái	1		Tốc độ may: 1,400 rpm

VI. Phòng Vận hành thiết bị may

1	Máy vi tính	Bộ	01		Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng	Màn chiếu tối thiểu $\geq$ (1800x1800)mm Cường độ sáng tối thiểu $\geq$ 2500 ANSI lumens
3	Máy một kim điện tử	Chiếc	06	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may ráp nối các chi tiết, bộ phận của sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 4000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu $\geq$ 4mm
4	Máy hai kim điện tử	Chiếc	02		Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 3000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu $\geq$ 4mm, kiểu máy hai kim cơ động
5	Máy vắt sổ năm chi điện tử	Chiếc	02	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, vắt sổ sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 5000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu $\geq$ 4mm
6	Máy thừa khuy đầu bằng điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, thừa mẫu khuyết đầu bằng, đầu tròn trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 3300 vòng/ phút, rộng khuyết tối thiểu $\geq$ 4 mm, dài khuyết tối thiểu $\geq$ 22 mm
7	Máy thừa khuy đầu tròn (thực tập doanh nghiệp)	Chiếc	01		Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2200 vòng/ phút
8	Máy đính cúc điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, đính cúc trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 1800 vòng/ phút
09	Máy đính bọ điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, đính bọ trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2700 mũi/ phút
10	Máy bỏ túi tự động (thực tập doanh nghiệp)	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may bỏ túi trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 3000 vòng/phút
11	Máy lập trình (thực tập doanh nghiệp)	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, lập trình may các loại sản phẩm	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2700 vòng/phút
12	Máy trần dè	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may bộ phận trên sản phẩm may	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 4000 mũi/phút
13	Máy vắt gấu	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, vắt gấu quần, áo, váy	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2200 vòng/phút

14	Máy may móc xích kép nhiều kim (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may đường may móc xích kép	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 2800 vòng/phút
15	Máy cuốn ống	Chiếc	01	Sử dụng để hướng dẫn vận hành máy, may ống, dăng quần, tay áo	Tốc độ may tối thiểu $\geq$ 3600 vòng/phút
16	Bàn là hơi nước treo	Bộ	01	Sử dụng để là phẳng, ép mex chi tiết, sản phẩm may	Công suất tối thiểu $\geq$ 1500W, nhiệt độ tối đa $\leq$ 2000°C, bình nước treo 3 lít
17	Bàn hút, cầu là	Chiếc	01	Sử dụng cho quá trình là hơi	Công suất tối thiểu $\geq$ 550W, loại 1 gối là
18	Tủ đựng tài liệu (dụng cụ)	Chiếc	02	Sử dụng để lưu tài liệu, giáo trình, học liệu, mô hình học tập, vật tư.	Kích thước tối thiểu $\geq$ (900x600x1800)mm
19	Bàn thợ phụ	Chiếc	01	Dùng để đặt chi tiết, cắt vải	Kích thước tối thiểu $\geq$ (1800x1200x750)mm
20	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Chiếc	03	Dùng để đo, kẻ, thông số sản phẩm, làm dấu sản phẩm.	Chiều dài (300÷500)mm
21	Kéo cắt vải	Chiếc	18	Dùng để cắt vải	Loại thông dụng trên thị trường
22	Kéo bấm chỉ	Chiếc	18	Dùng để bấm chỉ	
23	Bộ cữ gá may	Bộ	05	Dùng để may gấu áo, dây viền, bọc viền trên sản phẩm may	Hình dáng, kích thước theo thông số, kết cấu của từng sản phẩm may
24	Bộ tô vít	Bộ	01		
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Tô vít dẹt	Chiếc	02	Dùng để tháo lắp, hiệu chỉnh, sửa chữa máy may	Kích thước ϕ 6,5 mm dài 300 mm
	Tô vít 4 cạnh	Chiếc	02		Kích thước ϕ 6,5 mm dài 300 mm
	Tô vít me	Chiếc	02	Dùng để hiệu chỉnh vít me thoi, lắp kim máy hai kim, vắt sổ.	Kích thước ϕ 3,2 mm dài 80 mm
25	Kẹp chỉ	Chiếc	06	Dùng để khâu chỉ máy may	Loại thông dụng trên thị trường
26	Bảo hộ lao động	Bộ	01	Sử dụng để hướng dẫn thực hiện an toàn, 5S học thực hành	Theo tiêu chuẩn Việt Nam về bảo hộ lao động
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Giày da	Đôi	01		

	Mũ	Chiếc	01		
	Kính bảo hộ	Chiếc	01		
	Quần, áo bảo hộ	Bộ	01		

VII. Phòng Thực chuẩn bị sản xuất

1	Máy vi tính	Bộ	01	Dùng để trình chiếu bài giảng, bài báo cáo thuyết trình	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu	Bộ	01		Cường độ sáng tối thiểu ≥ 2500 Ansi lument Kích thước phóng chiếu tối thiểu (1800x1800)mm
3	Bàn thiết kế	Chiếc	05	Dùng để đặt các chi tiết mẫu, sản phẩm, giấy thiết kế, giác sơ đồ... để phục vụ quá trình thiết kế, nháy mẫu, làm mẫu các loại	Kết cấu tháo rời, mặt bàn gỗ dày tối thiểu ≥ 20 mm phủ chống xước bề mặt. Kích thước (1800x1200x750)mm
4	Bộ mẫu ma nơ canh	Bộ	06	Dùng để thiết kế mẫu, thử sửa các loại sản phẩm quần áo, sơ mi, váy, jacket, veston	Loại thông dụng dùng để thiết kế mẫu
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Mẫu ma nơ canh bán thân trên nam	Chiếc	03		
	Mẫu ma nơ canh bán thân trên nữ	Chiếc	03		
	Mẫu ma nơ canh toàn thân nữ	Chiếc	01		
	Mẫu ma nơ canh toàn thân nam	Chiếc	01		
5	Giá treo mẫu	Chiếc	01	Dùng để treo các loại mẫu	Bảng kim loại, kích thước (1800x1250)mm
6	Giá treo sản phẩm	Chiếc	01	Dùng để treo các loại sản phẩm mẫu	
7	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	0	Lưu tài liệu, giáo trình, học liệu	Kích thước tối thiểu $\geq$ (900x600x1800)mm
8	Bộ thước kỹ thuật	Bộ	01	Dùng để thiết kế, kiểm tra, chỉnh sửa các loại mẫu sản xuất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Thước dây	Chiếc	18	Dùng để đo, khớp các chi tiết mẫu của sản phẩm	Loại thông dụng trên thị trường, dài tối thiểu 1500mm
	Thước kỹ thuật	Chiếc	05	Dùng để đo, thiết kế các loại mẫu sản	Loại thước nhựa mềm, dài tối thiểu ≥ 500 mm

				xuất	
	Thước thẳng	Chiếc	18	Dùng để dựng, nối các đường dài trong chi tiết mẫu thiết kế, mẫu sản xuất	Loại thước nhựa cứng, dài tối thiểu $\geq 1000\text{mm}$
	Thước cong	Chiếc	01	Dùng để vẽ các đường cong trên các chi tiết mẫu thiết kế, mẫu sản xuất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Thước vuông	Chiếc	01	Dùng để xác định các đường vuông góc khi thiết kế các loại mẫu sản xuất	
9	Bộ dụng cụ thiết kế	Bộ	01	Dùng để vẽ các loại mẫu sản xuất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
	Mỗi bộ bao gồm:				
	Bút chì kim 2B	Chiếc	01		
	Bút chì gỗ 2B	Chiếc	01		
	Tẩy chì	Viên	01		
	Dao gọt bút chì	Chiếc	01		
10	Kéo cắt	Chiếc	18	Dùng để cắt các chi tiết mẫu thiết kế, mẫu sản xuất	Loại thông dụng trên thị trường tại thời điểm mua sắm
11	Kìm bấm dấu	Chiếc	18	Dùng để bấm các điểm khớp, điểm sang dấu trên mẫu	Loại thông dụng dùng trong ngành may
12	Con lăn sang dấu	Chiếc	01	Dùng để sang dấu các đường nội vi, sang chi tiết mẫu mới	
13	Dùi sang dấu	Chiếc	01	Dùng để sang dấu các vị trí bấm dấu, các đường nội vi các chi tiết mẫu sản xuất	Loại thông dụng trong ngành may
14	Tấm nhựa kê trở mẫu	Tấm	03	Dùng để kê khi trở các chi tiết mẫu	Loại nhựa cứng; độ dày tối thiểu $\geq 5\text{mm}$; kích thước tối thiểu $\geq (800 \times 400)\text{mm}$
15	Dao trở mẫu	Chiếc	01	Dùng để trở các vị trí trên chi tiết mẫu	Loại thông dụng dùng trong ngành may
16	Đục lỗ treo mẫu rập	Chiếc	01	Dùng để đục lỗ trên mẫu rập để treo các chi tiết mẫu theo từng sản phẩm	Loại thông dụng dùng trong ngành may, đường kính lỗ đục 7mm

17	Bộ mẫu ráp cỡ trung bình các loại sản phẩm	Bộ	01	Dùng để phục vụ cho quá trình nháy mẫu các cỡ mới của SP	Đầy đủ các cỡ, các chi tiết mẫu đại diện của các loại sản phẩm áo sơ mi, quần âu, jacket, váy
----	--	----	----	--	---

VIII. Phòng Thực hành công nghệ may

1	Máy vi tính	Bộ	01	Sử dụng để trình chiếu bài giảng	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm
2	Máy chiếu (Projector)	Bộ	01		Cường độ sáng tối thiểu ≥ 2500 Ansi lument Kích thước phóng chiếu tối thiểu (1800x1800) mm
3	Máy một kim điện tử	Chiếc	23	Sử dụng để may sản phẩm	Tốc độ may tối thiểu ≥ 4500 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm
4	Máy hai kim điện tử	Chiếc	02	Sử dụng để may sản phẩm	Tốc độ may tối thiểu ≥ 3000 vòng/phút, chiều dài mũi may tối thiểu ≥ 4 mm, kiểu máy hai kim di động
5	Máy vắt sổ ba chi điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để may mép vải các chi tiết	Loại 1 kim 3 chỉ, Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút
6	Máy vắt sổ bốn chi điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để may chi tiết, lắp ráp sản phẩm	Loại 2 kim 4 chỉ, Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút
7	Máy vắt sổ năm chi điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để may vắt sổ sản phẩm may	Loại 2 kim 5 chỉ, Tốc độ may tối thiểu ≥ 5000 vòng/phút
8	Máy thừa khuy đầu bằng	Chiếc	02	Sử dụng để thừa khuy đầu bằng trên sản phẩm	Tốc độ tối thiểu ≥ 3300 vòng/ phút
9	Máy thừa khuy đầu tròn (đi thực tập doanh nghiệp)	Chiếc	02	Sử dụng để thừa khuy đầu tròn trên sản phẩm	Tốc độ tối thiểu ≥ 2200 vòng/ phút
10	Máy đính cúc điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để đính cúc trên sản phẩm	Tốc độ tối thiểu ≥ 1800 vòng/ phút
11	Máy đính bọ điện tử	Chiếc	01	Sử dụng để đính bọ trên sản phẩm	Tốc độ tối thiểu ≥ 2700 vòng/ phút
12	Máy trần dè	Chiếc	01	Sử dụng để may các đường trang trí trên sản phẩm	Tốc độ tối thiểu ≥ 4000 vòng/phút
13	Máy may móc xích kép nhiều kim (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Sử dụng để trần chun	Tốc độ tối thiểu ≥ 2800 vòng/phút
14	Máy bô túi tự động	Chiếc	01	Dùng để may túi bô	Tốc độ tối thiểu ≥ 3000

	(thực tập doanh nghiệp)			trên sản phẩm	vòng/phút
15	Máy may lập trình (thực tập doanh nghiệp)	Chiếc	01	Sử dụng để lập trình may trang trí, trần, lộn các chi tiết	Tốc độ tối thiểu ≥ 2700 vòng/phút
16	Máy lộn bản cổ	Chiếc	01	Sử dụng để lộn bản cổ	
17	Máy cuốn ống	Chiếc	01	Sử dụng để may sườn, bụng tay	Tốc độ tối thiểu ≥ 3600 vòng/phút
18	Máy vắt gấu	Chiếc	01	Sử dụng để vắt gấu quần, áo, váy	Tốc độ tối thiểu ≥ 2200 vòng/phút
19	Bàn là hơi	Bộ	01	Sử dụng để là chi tiết, đường may	Công suất tối thiểu $\geq$ 1500W, trọng lượng: từ (1300 ÷ 1800) g
20	Bàn hút, cầu là	Bộ	02	Sử dụng cho quá trình là hơi	Công suất tối thiểu $\geq$ 550W, loại 1 gối là
21	Máy ép mex	Chiếc	01	Dùng để dính mex với các chi tiết của sản phẩm	Công suất nhiệt nóng 23 kw, áp lực khí nén 6Mpa
22	Máy sang chỉ	Chiếc	02	Dùng để đánh chỉ từ cuộn lớn thành nhiều cuộn nhỏ	Loại hai đầu, công suất động cơ 180w, tốc độ $n_1 = 1400$ v/phút, $n_2 = 140$ v/phút
23	Máy dập cúc	Chiếc	01	Dùng để dập cúc trên sản phẩm	Công suất động cơ 0.25kw, tốc độ 1400v/phút
24	Máy dập oze (thực tập tại doanh nghiệp)	Chiếc	01	Dùng để dập oze trên sản phẩm	Công suất động cơ 0.25kw, tốc độ 1400v/phút
25	Bàn làm dấu	Chiếc	03	Dùng để làm dấu, kẻ vẽ các chi tiết	Kích thước tối thiểu $\geq$ (1800x1000x750)mm
26	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	01	Lưu tài liệu, giáo trình, học liệu	Kích thước tối thiểu $\geq$ (900x600x1800)mm
27	Mẫu manocanh bán thân trên nam	Chiếc	03	Dùng để treo sản phẩm mẫu	Loại thông dụng
28	Mẫu manocanh bán thân trên nữ	Chiếc	03		
29	Dưỡng may các cụm chi tiết	Bộ	03	Dùng để may các chi tiết	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật mã hàng
30	Cũ may các chi tiết sơ mì, quần âu	Bộ	03	Để may các chi tiết áo sơ mì, quần âu	Theo tiêu chuẩn kỹ thuật mã hàng
31	Kéo cắt vải	Chiếc	18	Dùng để hướng dẫn cắt, sửa chi tiết	Loại kéo sắt thông dụng
32	Bộ tô vít	Bộ	03	Dùng để hướng dẫn tháo lắp, hiệu chỉnh	Kích thước $\phi 6,5$ mm dài 300 mm
	Mỗi bộ bao gồm				
	Tô vít dẹt	Chiếc	01		

	Tô vít 4 cạnh	Chiếc	01	máy may	Kích thước ϕ 6,5 mm dài 300 mm
	Tô vít me	Chiếc	01	Dùng để hiệu chỉnh vít me thoi, lắp kim máy hai kim, vắt sổ.	Kích thước ϕ 3,2 mm dài 80 mm
33	Kẹp chỉ	Chiếc	03	Dùng để khâu chỉ máy vắt sổ	Loại thông dụng trên thị trường
34	Thước các loại	Bộ	01	Dùng để hướng dẫn kẻ, vẽ, đo thông số	Loại thông dụng
35	Sản phẩm mẫu các loại	Bộ	01	Dùng để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình may	Theo yêu cầu kỹ thuật của mã hàng
36	Mẫu ráp	Bộ	06	Dùng để kiểm tra, đối chiếu trong quá trình may	Được thiết kế theo yêu cầu của mã hàng
37	Mô hình may chi tiết các loại sản phẩm	Bộ	01	Dùng để quan sát trong quá trình may	Đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, đủ các bước may
38	May may đột	Cái	01		
39	Máy xén 1 kim	Cái	01		

Thái Nguyên, ngày 28 tháng 06 năm 2021

BAN GIÁM HIỆU/ĐUỆT PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHÒNG QUẢN TRỊ VẬT TƯ TỔ TRƯỞNG TỔ MAY TT THU KI



TS. Nguyễn Thị Việt Hương

Nguyễn Thái Bình

Cao Thị Bưởi

Phạm Thị Giỏi